

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 702/2022/CV-TCKT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận bán  
niên soát xét năm 2022 so với cùng kỳ  
năm 2021**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

**Căn cứ:**

- Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

| STT | Chỉ tiêu                | 6 tháng năm 2022  | 6 tháng năm 2021 |
|-----|-------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Lợi nhuận trước thuế    | (136.196.002.692) | 310.427.131.636  |
| 2   | Chi phí thuế TNDN       | (7.487.416.698)   | 63.595.573.860   |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế TNDN | (128.708.585.994) | 246.831.557.776  |

**Nguyên nhân:**

Kết thúc Quý 2/2022, VN-Index đóng cửa ở mức 1.197,60 điểm, giảm 20,07% so với cuối năm 2021, thanh khoản bình quân của thị trường cũng giảm mạnh trong quý 2/2022. Những diễn biến không thuận lợi nói trên của thị trường chứng khoán Việt Nam đã ảnh hưởng mạnh đến kết quả kinh doanh của Rông Việt, đặc biệt là hoạt động đầu tư tự doanh.

Theo đó, Rông Việt ghi nhận tổng doanh thu hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 đạt 438,9 tỷ đồng, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2021, trong khi chi phí hoạt động gia tăng mạnh, ghi nhận 526,3 tỷ đồng, tăng 218,8% so với 6 tháng đầu năm 2021 (trong đó chủ yếu do chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính hạch toán vào chi phí 213,2 tỷ đồng, chiếm 40,5%) dẫn đến lợi nhuận trước thuế ghi nhận mức âm 136,2 tỷ đồng.

Ngoài hoạt động đầu tư tự doanh bị sụt giảm mạnh so với cùng kỳ, các mảng hoạt động kinh doanh khác của Rông Việt vẫn thể hiện sự tăng trưởng về doanh thu so với cùng kỳ năm 2021 như hoạt động kinh doanh môi giới (+10,97% yoy) đạt 42% kế hoạch năm hay hoạt động cho vay margin (+53,83% yoy) đạt 47% kế hoạch năm.

Ngoài ra, Rông Việt luôn duy trì và đảm bảo các chỉ số tài chính ở mức tốt và ổn định, đáp ứng các quy định về hệ số an toàn tài chính và quản trị rủi ro của cơ quan quản lý.

**Kết quả:**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Rông Việt ghi nhận mức âm 128,7 tỷ đồng, so với mức dương 246,8 tỷ đồng của cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, P. TCKT.



NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## MỤC LỤC

|                                                               | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                 | 3 - 4        |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ         | 5 - 6        |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ                | 7 - 12       |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ                  | 13 - 15      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ                 | 16 - 19      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ | 20 - 21      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ              | 22 - 71      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 66/GPĐC-UBCK được cấp ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ tên</i>           | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i> |
|-------------------------|----------------|----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Miên Tuấn    | Chủ tịch       | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022         |
| Bà Phạm Mỹ Linh         | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022         |
| Ông Nguyễn Thúc Vinh    | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022         |
| Ông Nguyễn Hiếu         | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022         |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022         |
| Ông Nguyễn Chí Trung    | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022             |
| Bà Hoàng Hải Anh        | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022         |
| Ông Trần Nam Trung      | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022             |
| Ông Nguyễn Quốc Bảo     | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022           |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ tên</i>           | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i> |
|-------------------------|----------------|----------------------------------------------|
| Ông Hồ Tấn Đạt          | Trưởng ban     | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022         |
| Ông Nguyễn Trung Quân   | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022             |
| Bà Nguyễn Bích Diệp     | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022             |
| Ông Nguyễn Văn Minh     | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022           |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022           |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ tên</i>           | <i>Chức vụ</i>    | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>    |
|-------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021     |
| Ông Lê Minh Hiền        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021     |
| Bà Dương Kim Chi        | Kế toán trưởng    | Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 04/2022/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2022.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 60752721/22987378-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                                |             | <b>4.006.735.012.162</b>     | <b>3.869.010.681.620</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                               |             | <b>3.966.544.610.632</b>     | <b>3.857.854.886.345</b>      |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                     | 5           | 696.072.958.295              | 455.338.623.825               |
| 111.1      | 1.1 Tiền                                                                  |             | 670.072.958.295              | 409.338.623.825               |
| 111.2      | 1.2 Các khoản tương đương tiền                                            |             | 26.000.000.000               | 46.000.000.000                |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")              | 7           | 855.971.004.720              | 579.949.056.091               |
| 114        | 3. Các khoản cho vay                                                      | 7           | 2.421.004.441.258            | 2.700.131.242.001             |
| 115        | 4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                              | 7           | -                            | 147.511.976.000               |
| 116        | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp    | 7           | (44.087.269.454)             | (44.087.269.454)              |
| 117        | 6. Các khoản phải thu                                                     | 8           | 5.519.396.883                | 8.087.287.810                 |
| 117.1      | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                    |             |                              | -                             |
| 117.2      | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính             |             | 5.519.396.883                | 8.087.287.810                 |
| 117.3      | 6.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận |             | 144.794.905                  | 244.551.648                   |
| 117.4      | 6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                          |             | 5.374.601.978                | 7.842.736.162                 |
| 118        | 7. Trả trước cho người bán                                                | 8           | 14.703.535.777               | 1.298.212.283                 |
| 119        | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                      | 8           | 17.307.818.921               | 9.570.487.360                 |
| 122        | 9. Các khoản phải thu khác                                                | 8           | 2.030.932.710                | 2.033.478.907                 |
| 129        | 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                          | 8           | (1.978.208.478)              | (1.978.208.478)               |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          |             | <b>40.190.401.530</b>        | <b>11.155.795.275</b>         |
| 131        | 1. Tạm ứng                                                                |             | 375.395.331                  | 316.502.858                   |
| 132        | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                     |             | 1.371.972.610                | 1.276.446.136                 |
| 133        | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                             | 9           | 16.698.289.450               | 9.470.330.743                 |
| 134        | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                             |             | 55.400.000                   | 85.400.000                    |
| 136        | 5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                               | 20          | 21.689.344.139               | 7.115.538                     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>152.873.441.783</b>       | <b>140.097.413.501</b>        |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>          | <b>10</b>   | <b>73.300.000.000</b>        | <b>65.800.000.000</b>         |
| 212        | 1. Các khoản đầu tư dài hạn                  |             | 73.300.000.000               | 65.800.000.000                |
| 212.2      | 1.1 Đầu tư vào công ty con                   |             | 40.800.000.000               | 40.800.000.000                |
| 212.4      | 1.2 Đầu tư dài hạn khác                      |             | 32.500.000.000               | 25.000.000.000                |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>31.318.075.682</b>        | <b>32.295.533.702</b>         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 28.069.272.909               | 28.720.609.421                |
| 222        | 1.1 Nguyên giá                               |             | 76.066.332.089               | 72.258.361.089                |
| 223a       | 1.2 Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (47.997.059.180)             | (43.537.751.668)              |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 3.248.802.773                | 3.574.924.281                 |
| 228        | 2.1 Nguyên giá                               |             | 20.472.749.791               | 20.017.349.791                |
| 229a       | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (17.223.947.018)             | (16.442.425.510)              |
| <b>240</b> | <b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>  |             | <b>4.051.968.048</b>         | <b>3.325.002.432</b>          |
| <b>250</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>44.203.398.053</b>        | <b>38.676.877.367</b>         |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 13          | 4.759.886.702                | 3.706.583.884                 |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 9.443.511.351                | 4.970.293.483                 |
| 254        | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán            | 14          | 20.000.000.000               | 20.000.000.000                |
| 255        | 4. Tài sản dài hạn khác                      | 15          | 10.000.000.000               | 10.000.000.000                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>4.159.608.453.945</b>     | <b>4.009.108.095.121</b>      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>2.695.006.643.764</b>     | <b>2.385.785.350.146</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     |             | <b>2.571.703.557.493</b>     | <b>2.321.584.767.977</b>      |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn       | 16          | 376.584.999.112              | 241.468.000.000               |
| 312        | 1.1. Vay ngắn hạn                                  |             | 376.584.999.112              | 241.468.000.000               |
| 316        | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 17          | 2.107.775.000.000            | 1.937.950.000.000             |
| 318        | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 18          | 2.922.873.802                | 5.844.480.475                 |
| 320        | 4. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 19          | 1.302.256.751                | 31.126.883.240                |
| 321        | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 9.678.678.000                | 2.547.128.000                 |
| 322        | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 20          | 10.267.223.428               | 50.766.494.093                |
| 323        | 7. Phải trả người lao động                         |             | 7.296.756                    | 31.756.313.102                |
| 325        | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 21          | 48.818.948.950               | 19.326.593.187                |
| 329        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác      | 22          | 14.346.280.694               | 798.875.880                   |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     |             | <b>123.303.086.271</b>       | <b>64.200.582.169</b>         |
| 346        | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 17          | 121.450.000.000              | 47.300.000.000                |
| 353        | 2. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn       |             | 511.016.000                  | 568.008.000                   |
| 356        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 23          | 1.342.070.271                | 16.332.574.169                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>1.464.601.810.181</b>     | <b>1.623.322.744.975</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>24</b>   | <b>1.464.601.810.181</b>     | <b>1.623.322.744.975</b>      |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 1.060.286.768.792            | 1.060.286.768.792             |
| 411.1      | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 1.051.046.650.000            | 1.051.046.650.000             |
| 411.1a     | 1.1.1 Cổ phiếu phổ thông                           |             | 1.051.046.650.000            | 1.051.046.650.000             |
| 411.2      | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 9.240.118.792                | 9.240.118.792                 |
| 412        | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý |             | -                            | 30.012.348.800                |
| 414        | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  |             | 44.251.450.208               | 44.251.450.208                |
| 415        | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      |             | 44.251.450.208               | 44.251.450.208                |
| 417        | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 24.1        | 315.812.140.973              | 444.520.726.967               |
| 417.1      | 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                |             | 522.428.533.900              | 407.968.647.388               |
| 417.2      | 5.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện                  |             | (206.616.392.927)            | 36.552.079.579                |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>     |             | <b>4.159.608.453.945</b>     | <b>4.009.108.095.121</b>      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                          | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                  |             |                              |                               |
| 006   | 1. Cổ phiếu đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )                                                     | 24.2        | 105.104.665                  | 105.104.665                   |
| 008   | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK | 25.1        | 245.538.180.000              | 111.858.600.000               |
|       | 2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng                                              |             | 245.538.180.000              | 111.858.600.000               |
|       | 2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                              |             | -                            | -                             |
|       | 2.3 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                       |             | -                            | -                             |
| 009   | 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                                 | 25.2        | 7.598.480.000                | 6.230.000                     |
|       | 3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                                         |             | 2.450.000                    | 2.450.000                     |
|       | 3.2 Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng                                          |             | 7.596.030.000                | 3.780.000                     |
| 010   | 4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                              | 25.3        | 30.000.000                   | 6.000.000.000                 |
| 012   | 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                                 | 25.4        | 250.135.670.000              | 246.529.760.000               |
| 013   | 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                                    |             | 9.451.030.000                | 1.570.000                     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                          | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>Cổ phiếu |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |             |                                      |                                       |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 25.5        | 2.385.859.826                        | 2.008.573.616                         |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng                               |             | 1.920.613.875                        | 1.616.244.807                         |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                             |             | 39.684.225                           | 15.214.147                            |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố                                            |             | 303.865.289                          | 241.249.958                           |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           |             | 107.301.576                          | 111.485.572                           |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               |             | 14.394.665                           | 24.378.895                            |
| 021.7 | f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư                                                  |             | 196                                  | 237                                   |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 25.6        | 50.794.679                           | 15.790.092                            |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     |             | 49.072.164                           | 15.278.966                            |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   |             | 1.722.515                            | 511.126                               |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                        | 25.7        | 18.517.790                           | 22.145.700                            |
| 025   | 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                              | 25.8        | 15.099.507                           | 29.719.255                            |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                           | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                              |                               |
| 026   | 5. Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                                         | 25.9        | 1.522.311.109.295            | 1.456.278.530.219             |
| 027   | 5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 1.508.546.748.688            | 1.444.034.631.630             |
| 027.1 | 5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                                         |             | 11.432.874.651               | 11.850.419.876                |
| 029   | 5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            |             | 1.388.289.555                | 339.253.943                   |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                   |             | 1.069.165.365                | 261.610.809                   |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                   |             | 319.124.190                  | 77.643.134                    |
| 030   | 5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     |             | 943.196.401                  | 54.224.770                    |
| 031   | 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 25.10       | 1.519.218.384.419            | 1.440.997.907.372             |
| 031.1 | 6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 1.445.580.123.284            | 1.434.749.696.617             |
| 031.2 | 6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 73.638.261.135               | 6.248.210.755                 |
| 035   | 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 25.11       | 3.092.724.876                | 15.280.622.847                |

Người lập:



Hoàng Vũ Quỳnh Như  
Trưởng Bộ phận Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                           |             |                                                                            |                                                                            |
| 01    | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")                                                                                     |             | 64.569.113.527                                                             | 195.065.392.758                                                            |
| 01.1  | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                 | 26.1        | 95.377.641.460                                                             | 157.979.193.173                                                            |
| 01.2  | 1.2 (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                             | 26.2        | (37.437.083.489)                                                           | 34.651.601.797                                                             |
| 01.3  | 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                               | 26.3        | 6.628.555.556                                                              | 2.434.597.788                                                              |
| 03    | 2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                 | 26.3        | 192.738.055.195                                                            | 125.294.401.561                                                            |
| 06    | 3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                             |             | 148.409.788.382                                                            | 133.739.315.452                                                            |
| 07    | 4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                           |             | 20.094.263.699                                                             | 55.800.000.000                                                             |
| 09    | 5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                               |             | 4.431.660.754                                                              | 3.361.959.230                                                              |
| 10    | 6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                 |             | 5.050.206.057                                                              | 3.730.090.908                                                              |
| 11    | 7. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                              |             | 3.637.649.886                                                              | 3.479.392.536                                                              |
| 20    | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                                                                                                         |             | <b>438.930.737.500</b>                                                     | <b>520.470.552.445</b>                                                     |
|       | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                            |             |                                                                            |                                                                            |
| 21    | 1. (Lỗ)/lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                  |             | (280.112.701.202)                                                          | 27.418.985.936                                                             |
| 21.1  | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                  | 26.1        | (66.331.700.193)                                                           | (3.389.425.051)                                                            |
| 21.2  | 1.2 (Tăng)/giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                | 26.2        | (213.218.805.715)                                                          | 31.275.623.868                                                             |
| 21.3  | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                   |             | (562.195.294)                                                              | (467.212.881)                                                              |
| 24    | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 27          | (119.587.810.171)                                                          | (68.980.818.692)                                                           |
| 26    | 3. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                           | 28          | (3.851.968.063)                                                            | (4.427.665.338)                                                            |
| 27    | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 29          | (89.590.072.278)                                                           | (78.143.586.526)                                                           |
| 28    | 5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 30          | (11.656.029.952)                                                           | (18.393.942.671)                                                           |
| 29    | 6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          |             | -                                                                          | -                                                                          |
| 30    | 7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 31          | (4.132.309.122)                                                            | (3.535.539.369)                                                            |
| 31    | 8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 32          | (9.484.175.393)                                                            | (9.151.360.335)                                                            |
| 32    | 9. Chi phí hoạt động khác                                                                                                                               | 33          | (7.937.889.134)                                                            | (9.917.798.942)                                                            |
| 40    | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                                                                                                           |             | <b>(526.352.955.315)</b>                                                   | <b>(165.131.725.937)</b>                                                   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |             |                                                                            |                                                                            |
| 41    | 1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện      |             | 258.714.217                                                                | 195.000.000                                                                |
| 42    | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định |             | 17.181.057.429                                                             | 13.511.607.307                                                             |
| 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>               |             | <b>17.439.771.646</b>                                                      | <b>13.706.607.307</b>                                                      |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                            |             |                                                                            |                                                                            |
| 51    | 1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện      |             | (8.119.000.000)                                                            | (681.000.000)                                                              |
| 52    | 2. Chi phí lãi vay                                      |             | (2.818.306.333)                                                            | -                                                                          |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                           |             | <b>(10.937.306.333)</b>                                                    | <b>(681.000.000)</b>                                                       |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                               | 34          | <b>(55.312.045.927)</b>                                                    | <b>(58.360.710.075)</b>                                                    |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                            |             | <b>(136.231.798.429)</b>                                                   | <b>310.003.723.740</b>                                                     |
|       | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>               |             |                                                                            |                                                                            |
| 71    | 1. Thu nhập khác                                        |             | 35.795.738                                                                 | 480.907.989                                                                |
| 72    | 2. Chi phí khác                                         |             | (1)                                                                        | (57.500.093)                                                               |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                      |             | <b>35.795.737</b>                                                          | <b>423.407.896</b>                                                         |
| 90    | <b>VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>     |             | <b>(136.196.002.692)</b>                                                   | <b>310.427.131.636</b>                                                     |
| 91    | 1. Lợi nhuận đã thực hiện                               |             | 114.459.886.512                                                            | 244.499.905.971                                                            |
| 92    | 2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                        |             | (250.655.889.204)                                                          | 65.927.225.665                                                             |
| 100   | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>    | 35          | <b>7.487.416.698</b>                                                       | <b>(63.595.573.860)</b>                                                    |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 35.2        | -                                                                          | (56.665.253.501)                                                           |
| 100.2 | 2. Thu nhập /(chi phí) thuế TNDN hoãn lại               | 35.3        | 7.487.416.698                                                              | (6.930.320.359)                                                            |
| 200   | <b>X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>          |             | <b>(128.708.585.994)</b>                                                   | <b>246.831.557.776</b>                                                     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND |
|-------|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 300   | <b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                  |             |                                                                |                                                                |
| 301   | 1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 36          | (30.012.348.800)                                               | 7.644.261.000                                                  |
| 400   | <b>Tổng (lỗ)/thu nhập toàn diện khác</b>                          |             | <b>(30.012.348.800)</b>                                        | <b>7.644.261.000</b>                                           |

Người lập:



Hoàng Vũ Quỳnh Như  
Trưởng Bộ phận Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                 | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ<br/>HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                                                                            |                                                                            |
| 01    | <b>1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp</b>                            |             | <b>(136.196.002.692)</b>                                                   | <b>310.427.131.636</b>                                                     |
| 02    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                       |             | <b>(10.365.625.292)</b>                                                    | <b>(14.487.002.082)</b>                                                    |
| 03    | - Khấu hao TSCĐ                                                                          |             | 5.240.829.020                                                              | 3.532.951.353                                                              |
| 04    | - Các khoản dự phòng                                                                     |             | -                                                                          | -                                                                          |
| 05    | - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực<br>hiện.                                       | 16          | 7.094.000.000                                                              | 35.000.000                                                                 |
| 07    | - Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                 |             | (17.181.057.429)                                                           | (13.938.880.032)                                                           |
| 08    | - Dự thu tiền lãi                                                                        | 8           | (5.519.396.883)                                                            | (4.116.073.403)                                                            |
| 10    | <b>3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ</b>                                            |             | <b>213.218.805.715</b>                                                     | <b>(31.275.623.868)</b>                                                    |
| 11    | - Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài<br>chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 26.2        | 213.218.805.715                                                            | (31.275.623.868)                                                           |
| 18    | <b>4. Tăng/(giảm) các khoản doanh thu<br/>phi tiền tệ</b>                                |             | <b>37.437.083.489</b>                                                      | <b>(34.651.601.797)</b>                                                    |
| 19    | - Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài<br>chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 26.2        | 37.437.083.489                                                             | (34.651.601.797)                                                           |
| 30    | <b>5. Lợi nhuận sử dụng vào hoạt động<br/>kinh doanh trước thay đổi vốn lưu<br/>động</b> |             | <b>(240.048.646.675)</b>                                                   | <b>(1.053.717.559.653)</b>                                                 |
| 31    | - Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông<br>qua lãi/lỗ FVTPL                              |             | (526.677.837.833)                                                          | (186.280.615.801)                                                          |
| 33    | - Giảm/(tăng) các khoản cho vay                                                          |             | 279.126.800.743                                                            | (907.084.590.760)                                                          |
| 34    | - Giảm/(tăng) các tài sản tài chính AFS                                                  |             | 109.996.540.000                                                            | (61.318.360.000)                                                           |
| 35    | - Giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                | 8           | -                                                                          | 1.682.898.000                                                              |
| 36    | - Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi<br>các tài sản tài chính                      |             | 8.087.287.810                                                              | 3.470.906.685                                                              |
| 37    | - Tăng các khoản phải thu các dịch vụ<br>CTCK cung cấp                                   |             | (7.737.331.561)                                                            | (1.238.623.481)                                                            |
| 39    | - Tăng các khoản phải thu khác                                                           |             | (13.402.777.297)                                                           | (3.504.208.655)                                                            |
| 40    | - Tăng các tài sản khác                                                                  |             | (22.859.950.366)                                                           | (1.617.376.249)                                                            |
| 41    | - Giảm chi phí phải trả (không bao gồm<br>chi phí lãi vay)                               |             | 29.492.355.763                                                             | 35.837.713.362                                                             |
| 42    | - Tăng chi phí trả trước                                                                 |             | (11.701.176.575)                                                           | (5.365.592.781)                                                            |
| 43    | - Thuế TNDN đã nộp                                                                       |             | (51.276.091.381)                                                           | (49.689.825.337)                                                           |
| 45    | - (Giảm)/tăng phải trả cho người bán                                                     |             | (29.824.626.489)                                                           | 117.401.209.462                                                            |
| 47    | - Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà<br>nước (Không bao gồm thuế TNDN đã<br>nộp)        |             | 10.776.820.716                                                             | 6.571.751.454                                                              |
| 48    | - Giảm phải trả người lao động                                                           |             | (31.749.016.346)                                                           | (17.677.073.982)                                                           |
| 50    | - Tăng phải trả, phải nộp khác                                                           |             | 17.700.356.141                                                             | 15.094.228.430                                                             |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào<br/>hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(135.954.385.455)</b>                                                   | <b>(823.704.655.764)</b>                                                   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                       | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ<br/>HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                                                                            |                                                                            |
| 61    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                               |             | (4.990.336.616)                                                            | (8.267.648.200)                                                            |
| 62    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                            |             | -                                                                          | 427.272.725                                                                |
| 63    | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác |             | (7.500.000.000)                                                            | (65.800.000.000)                                                           |
| 65    | 4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn             |             | 17.181.057.429                                                             | 13.511.607.307                                                             |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>4.690.720.813</b>                                                       | <b>(60.128.768.168)</b>                                                    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ<br/>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                                                                            |                                                                            |
| 73    | 1. Tiền vay gốc                                                                                |             | 4.318.197.000.000                                                          | 2.530.636.000.000                                                          |
| 73.2  | 1.1 Tiền vay khác                                                                              |             | 4.318.197.000.000                                                          | 2.530.636.000.000                                                          |
| 74    | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                     |             | (3.946.199.000.888)                                                        | (2.021.736.000.000)                                                        |
| 74.3  | 2.1 Tiền chi trả gốc vay khác                                                                  |             | (3.946.199.000.888)                                                        | (2.021.736.000.000)                                                        |
| 76    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     |             | -                                                                          | (30.153.788.700)                                                           |
| 80    | <b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                       |             | <b>371.997.999.112</b>                                                     | <b>478.746.211.300</b>                                                     |
| 90    | <b>TĂNG/(GIẢM)TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                          |             | <b>240.734.334.470</b>                                                     | <b>(405.087.212.632)</b>                                                   |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                               | <b>5</b>    | <b>455.338.623.825</b>                                                     | <b>582.254.424.536</b>                                                     |
| 101.1 | 1. Tiền                                                                                        |             | 409.338.623.825                                                            | 482.254.424.536                                                            |
| 101.2 | 2. Các khoản tương đương tiền                                                                  |             | 46.000.000.000                                                             | 100.000.000.000                                                            |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                              | <b>5</b>    | <b>696.072.958.295</b>                                                     | <b>177.167.211.904</b>                                                     |
| 103.1 | 1. Tiền                                                                                        |             | 670.072.958.295                                                            | 171.167.211.904                                                            |
| 103.2 | 2. Các khoản tương đương tiền                                                                  |             | 26.000.000.000                                                             | 6.000.000.000                                                              |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B03b-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                         | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 01    | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |             |                                                                            |                                                                            |
| 02    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |             | 8.152.398.590.812                                                          | 6.323.178.419.782                                                          |
| 07    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |             | (8.151.349.555.200)                                                        | (6.337.553.413.740)                                                        |
| 07.1  | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              |             | 87.029.340.205.120                                                         | 58.841.881.479.561                                                         |
| 08    | 4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                        |             | 187.276.797.855                                                            | 328.669.311.044                                                            |
| 14    | 5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       |             | (87.152.522.431.142)                                                       | (58.796.578.752.261)                                                       |
| 15    | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |             | 467.088.717.258                                                            | 708.520.117.723                                                            |
| 20    | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |             | (466.199.745.627)                                                          | (709.869.199.444)                                                          |
| 20    | <b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>                                                  |             | <b>66.032.579.076</b>                                                      | <b>358.247.962.665</b>                                                     |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              | <b>25.9</b> | <b>1.456.278.530.219</b>                                                   | <b>1.106.260.893.503</b>                                                   |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                       |             | 1.456.278.530.219                                                          | 1.106.260.893.503                                                          |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 1.455.885.051.506                                                          | 1.087.260.194.833                                                          |
| 34    | Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                 |             | 11.850.419.876                                                             | 22.680.648.936                                                             |
| 35    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 339.253.943                                                                | 17.176.996.823                                                             |
|       | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 |             | 54.224.770                                                                 | 1.823.701.847                                                              |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B03b-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                         | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>            | <b>25.9</b> | <b>1.522.311.109.295</b>                                       | <b>1.464.508.856.168</b>                                       |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      |             | 1.522.311.109.295                                              | 1.464.508.856.168                                              |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 1.519.979.623.339                                              | 1.461.232.233.177                                              |
|       | Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                 |             | 11.432.874.651                                                 | 6.533.068.170                                                  |
| 44    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 1.388.289.555                                                  | 2.802.002.865                                                  |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 |             | 943.196.401                                                    | 474.620.126                                                    |

Người lập:



Hoàng Vũ Quỳnh Như  
Trưởng Bộ phận Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng



Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B04a-CTCK

| CHỈ TIÊU                                              | Thuyết minh | Số đầu kỳ                   |                             | Số tăng/(giảm)         |          |                        |                          | Số cuối kỳ                   |                              |
|-------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                       |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND | Ngày 1 tháng 1 năm 2022 VND | Kỳ trước               |          | Kỳ này                 |                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND |
|                                                       |             |                             |                             | Tăng VND               | Giảm VND | Tăng VND               | Giảm VND                 |                              |                              |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |             |                             |                             |                        |          |                        |                          |                              |                              |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 1.010.239.178.792           | 1.060.286.768.792           | -                      | -        | -                      | -                        | 1.010.239.178.792            | 1.060.286.768.792            |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông                                |             | 1.000.999.060.000           | 1.051.046.650.000           | -                      | -        | -                      | -                        | 1.000.999.060.000            | 1.051.046.650.000            |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                              |             | 9.240.118.792               | 9.240.118.792               | -                      | -        | -                      | -                        | 9.240.118.792                | 9.240.118.792                |
| 2.Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             | 22.861.758.906              | 44.251.450.208              | -                      | -        | -                      | -                        | 22.861.758.906               | 44.251.450.208               |
| 3.Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             | 22.861.758.906              | 44.251.450.208              | -                      | -        | -                      | -                        | 22.861.758.906               | 44.251.450.208               |
| 4.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             | -                           | 30.012.348.800              | 7.644.261.000          | -        | -                      | (30.012.348.800)         | 7.644.261.000                | -                            |
| 5.Lợi nhuận chưa phân phối                            |             | 109.553.873.535             | 444.520.726.967             | 246.831.557.776        | -        | 114.459.886.512        | (243.168.472.506)        | 356.385.431.311              | 315.812.140.973              |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                     |             | 97.712.005.131              | 407.968.647.388             | 180.904.332.111        | -        | 114.459.886.512        | -                        | 278.616.337.242              | 522.428.533.900              |
| - (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                       |             | 11.841.868.404              | 36.552.079.579              | 65.927.225.665         | -        | -                      | (243.168.472.506)        | 77.769.094.069               | (206.616.392.927)            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>24</b>   | <b>1.165.516.570.139</b>    | <b>1.623.322.744.975</b>    | <b>254.475.818.776</b> | <b>-</b> | <b>114.459.886.512</b> | <b>(273.180.821.306)</b> | <b>1.419.992.388.915</b>     | <b>1.464.601.810.181</b>     |

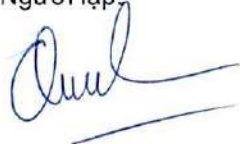
# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B04a-CTCK

| CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Số đầu kỳ                   |                             | Số tăng/(giảm)       |          |          |                         | Số cuối kỳ                   |                              |
|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|----------|----------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                  |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND | Ngày 1 tháng 1 năm 2022 VND | Kỳ trước             |          | Kỳ này   |                         | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND |
|                                                  |             |                             |                             | Tăng VND             | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND                |                              |                              |
| <b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>               |             |                             |                             |                      |          |          |                         |                              |                              |
| 1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS |             | -                           | 30.012.348.800              | 7.644.261.000        | -        | -        | (30.012.348.800)        | 7.644.261.000                | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>37</b>   | -                           | <b>30.012.348.800</b>       | <b>7.644.261.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>(30.012.348.800)</b> | <b>7.644.261.000</b>         | <b>-</b>                     |

Người lập:



Hoàng Vũ Quỳnh Như  
Trưởng Bộ phận Tài chính Kế toán

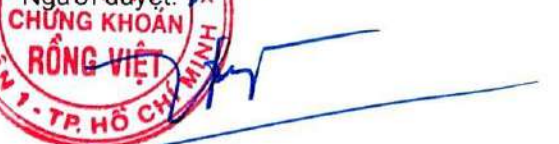
Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng



Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 66/GPĐC-UBCK được cấp ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 427 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 381 người).

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.051.046.650.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.464.601.810.181 VND và tổng tài sản là 4.159.608.453.945 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### *Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

### **Công ty con**

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con như sau:

| <i>Công ty con</i>                                                     | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i>                                                                                                                                                                                                         | <i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</i> |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long ("Việt Long") | Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật | 51%                                       |

Việt Long là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005757 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất 68/GPDC-UBCK ngày 4 tháng 8 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

*Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

### 4.6 Giá trị thị trường/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

#### *Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

### 4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

### 4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

### 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                              |           |
|------------------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải          | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng           | 3 - 8 năm |
| Phần mềm tin học             | 3 - 8 năm |
| Nhãn hiệu                    | 5 năm     |
| Bản quyền                    | 3 - 5 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 5 năm     |

### 4.14 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.15 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được ghi nhận và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

### 4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.18 Lợi ích của nhân viên

#### 4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### 4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động là 0%.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

### 4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### 4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### 4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.24 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.24 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

#### *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

### 4.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4.26 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

### 4.27 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền</b>                                         | <b>670.072.958.295</b>             | <b>409.338.623.825</b>              |
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 72.034.346                         | 33.347.329                          |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty        | 666.766.149.366                    | 409.232.388.991                     |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 3.234.774.583                      | 72.887.505                          |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>26.000.000.000</b>              | <b>46.000.000.000</b>               |
|                                                     | <b>696.072.958.295</b>             | <b>455.338.623.825</b>              |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                          | Khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong kỳ<br>(Đơn vị) | Giá trị<br>giao dịch thực hiện<br>trong kỳ<br>(VND) |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>a. Của Công ty</b>    | <b>51.924.985</b>                                         | <b>4.818.945.956.016</b>                            |
| - Cổ phiếu               | 48.562.337                                                | 2.257.947.528.889                                   |
| - Trái phiếu             | 3.362.648                                                 | 2.560.998.427.127                                   |
| - Chứng khoán khác       | -                                                         | -                                                   |
| <b>b. Của nhà đầu tư</b> | <b>2.970.774.504</b>                                      | <b>87.797.207.157.557</b>                           |
| - Cổ phiếu               | 2.880.076.509                                             | 87.126.668.666.900                                  |
| - Trái phiếu             | 5.580.595                                                 | 562.615.484.657                                     |
| - Chứng khoán khác       | 85.117.400                                                | 107.923.006.000                                     |
|                          | <b>3.022.699.489</b>                                      | <b>92.616.153.113.573</b>                           |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

|                             | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                        |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                             | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Cổ phiếu<br>niêm yết        | 793.144.723.154          | 575.327.881.530        | 218.785.890.722           | 254.467.730.120        |
| Cổ phiếu<br>chưa niêm yết   | 34.653.797.971           | 32.126.994.112         | 84.522.544.461            | 79.309.248.080         |
| Trái phiếu<br>niêm yết      | 10.012.068.782           | 10.012.100.000         | 10.012.779.297            | 10.359.700.000         |
| Trái phiếu<br>chưa niêm yết | 232.264.224.438          | 238.504.029.078        | 230.075.762.032           | 235.812.377.891        |
|                             | <b>1.070.074.814.345</b> | <b>855.971.004.720</b> | <b>543.396.976.512</b>    | <b>579.949.056.091</b> |

### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

|                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                             |
|----------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                      | Giá gốc<br>VND           | Giá trị đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
| Cổ phiếu<br>niêm yết | -                        | -                           | 109.996.540.000           | 147.511.976.000             |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.3 Các khoản cho vay

|                                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                         |                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                         |                             |
|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý (iii)<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý (iii)<br>VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (i)                 | 2.149.341.591.223        | (44.087.269.454)        | 2.105.254.321.769           | 2.237.907.521.353         | (44.087.269.454)        | 2.193.820.251.899           |
| Cho vay hoạt động ứng trước<br>tiền bán (ii) | 271.662.850.035          | -                       | 271.662.850.035             | 462.223.720.648           | -                       | 462.223.720.648             |
|                                              | <b>2.421.004.441.258</b> | <b>(44.087.269.454)</b> | <b>2.376.917.171.804</b>    | <b>2.700.131.242.001</b>  | <b>(44.087.269.454)</b> | <b>2.656.043.972.547</b>    |

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 2.415.057.100.000 VND và 3.169.027.650.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.187.362.254.480 VND và 12.562.218.532.330 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| Ngày 30 tháng 6 năm 2022                               |                       |                           |                           |                                | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                       |                           |                           |                                |                 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Giá mua<br>VND                                         | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá       |                           | Giá trị<br>đánh giá lại<br>VND | Giá mua<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá       |                           | Giá trị<br>đánh giá lại<br>VND |                 |
|                                                        |                       | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND |                                |                           |                       | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND |                                |                 |
| I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |                 |
| 1. Cổ phiếu niêm yết                                   |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |                 |
| DBC                                                    | 192.900.040.284       | 128.637.014.800           | -                         | (64.263.025.484)               | 128.637.014.800           | 68.102.907            | 90.885.000                | 22.782.093                | -                              | 90.885.000      |
| TCB                                                    | 129.116.250.500       | 94.215.143.250            | -                         | (34.901.107.250)               | 94.215.143.250            | 3.895.562             | 4.250.000                 | 354.438                   | -                              | 4.250.000       |
| CTG                                                    | 122.514.796.325       | 95.944.663.800            | -                         | (26.570.132.525)               | 95.944.663.800            | 105.012.278.995       | 103.255.671.000           | -                         | (1.756.607.995)                | 103.255.671.000 |
| HPG                                                    | 84.843.353.587        | 55.142.146.600            | -                         | (29.701.206.987)               | 55.142.146.600            | 14.038.900            | 15.312.000                | 1.273.100                 | -                              | 15.312.000      |
| ACB                                                    | 67.372.964.363        | 61.510.944.000            | -                         | (5.862.020.363)                | 61.510.944.000            | 6.417.270             | 7.417.500                 | 1.000.230                 | -                              | 7.417.500       |
| HSG                                                    | 61.445.360.646        | 29.628.508.000            | -                         | (31.816.852.646)               | 29.628.508.000            | 40.271.987.006        | 44.492.723.000            | 4.220.735.994             | -                              | 44.492.723.000  |
| OCB                                                    | 41.588.861.588        | 38.161.872.000            | -                         | (3.426.989.588)                | 38.161.872.000            | 41.556.344.048        | 61.976.187.000            | 20.419.842.952            | -                              | 61.976.187.000  |
| Khác                                                   | 93.363.095.861        | 72.087.589.080            | 327.961.231               | (21.603.468.012)               | 72.087.589.080            | 31.852.826.034        | 44.625.284.620            | 12.788.955.484            | (16.496.898)                   | 44.625.284.620  |
|                                                        | 793.144.723.154       | 575.327.881.530           | 327.961.231               | (218.144.802.855)              | 575.327.881.530           | 218.785.890.722       | 254.467.730.120           | 37.454.944.291            | (1.773.104.893)                | 254.467.730.120 |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết                              |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |                 |
| BSR                                                    | 24.844.650.000        | 24.981.300.000            | 136.650.000               | -                              | 24.981.300.000            | -                     | -                         | -                         | -                              | -               |
| DORU                                                   |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |                 |
| FOAM                                                   | 4.450.000.000         | 1.800.000.000             | -                         | (2.650.000.000)                | 1.800.000.000             | 4.450.000.000         | 1.800.000.000             | -                         | (2.650.000.000)                | 1.800.000.000   |
| Khác                                                   | 5.359.147.971         | 5.345.694.112             | 5.904.268                 | (19.358.127)                   | 5.345.694.112             | 80.072.544.461        | 77.509.248.080            | 12.509.761                | (2.575.806.142)                | 77.509.248.080  |
|                                                        | 34.653.797.971        | 32.126.994.112            | 142.554.268               | (2.669.358.127)                | 32.126.994.112            | 84.522.544.461        | 79.309.248.080            | 12.509.761                | (5.225.806.142)                | 79.309.248.080  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

| Ngày 30 tháng 6 năm 2022                                                  |                       |                           |                           |                                | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                       |                           |                           |                                |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|
|                                                                           |                       | Chênh lệch đánh giá       |                           |                                |                           |                       | Chênh lệch đánh giá       |                           |                                |
| Giá mua<br>VND                                                            | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND | Giá trị<br>đánh giá lại<br>VND | Giá mua<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND | Giá trị<br>đánh giá lại<br>VND |
| <b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)</b> |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |
| <b>3. Trái phiếu niêm yết</b>                                             |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |
| 10.012.068.782                                                            | 10.012.100.000        | 31.218                    | -                         | 10.012.100.000                 | 10.012.779.297            | 10.359.700.000        | 346.920.703               | -                         | 10.359.700.000                 |
| <b>4. Trái phiếu chưa niêm yết</b>                                        |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |
| 232.264.224.438                                                           | 238.504.029.078       | 6.239.804.640             | -                         | 238.504.029.078                | 230.075.762.032           | 235.812.377.891       | 6.333.060.091             | (596.444.232)             | 235.812.377.891                |
| <b>II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>                        |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |
| <b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>                                               |                       |                           |                           |                                |                           |                       |                           |                           |                                |
| DBC                                                                       | -                     | -                         | -                         | -                              | 109.996.540.000           | 147.511.976.000       | 37.515.436.000            | -                         | 147.511.976.000                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

| Loại TSTC                               | Cơ sở lập dự phòng       |                             | Giá trị dự phòng tại<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Giá trị dự phòng tại<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND | Trích lập/(Hoàn nhập)<br>VND |
|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND           | Giá trị đánh giá lại<br>VND |                                                            |                                                             |                              |
| <b>Các khoản cho vay</b>                |                          |                             |                                                            |                                                             |                              |
| Cho vay hoạt động kỳ quỹ                | 2.149.341.591.223        | 2.105.254.321.769           | 44.087.269.454                                             | 44.087.269.454                                              | -                            |
| Cho vay hoạt động<br>ứng trước tiền bán | 271.662.850.035          | 271.662.850.035             | -                                                          | -                                                           | -                            |
|                                         | <b>2.421.004.441.258</b> | <b>2.376.917.171.804</b>    | <b>44.087.269.454</b>                                      | <b>44.087.269.454</b>                                       | <b>-</b>                     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính      | 5.519.396.883                      | 8.087.287.810                       |
| - Phải thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận    | 144.794.905                        | 244.551.648                         |
| - Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận | 5.374.601.978                      | 7.842.736.162                       |
| Trả trước cho người bán                                        | 14.703.535.777                     | 1.298.212.283                       |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp              | 17.307.818.921                     | 9.570.487.360                       |
| - Phải thu phí lưu ký                                          | 7.433.382.616                      | 6.534.114.364                       |
| - Phải thu khác                                                | 9.874.436.305                      | 3.036.372.996                       |
| Các khoản phải thu khác                                        | 2.030.932.710                      | 2.033.478.907                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | (1.978.208.478)                    | (1.978.208.478)                     |
|                                                                | <b>37.583.475.813</b>              | <b>19.011.257.882</b>               |

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

|                         | Giá trị phải thu khó đòi               |                                       | Dự phòng                               |                                              |                                       |
|-------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|
|                         | Ngày 31<br>tháng 12<br>năm 2021<br>VND | Ngày 30<br>tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31<br>tháng 12<br>năm 2021<br>VND | Trích lập/<br>(hoàn nhập)<br>trong kỳ<br>VND | Ngày 30<br>tháng 6<br>năm 2022<br>VND |
| Các khoản phải thu khác |                                        |                                       |                                        |                                              |                                       |
| - Văn Thiên Hùng        | <b>1.978.208.478</b>                   | <b>1.978.208.478</b>                  | <b>1.978.208.478</b>                   |                                              | <b>- 1.978.208.478</b>                |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn   | 16.698.289.450                     | 9.470.330.743                       |
| - Bảo hành, bảo trì phần mềm | 2.963.236.032                      | 1.340.496.264                       |
| - Thiết bị văn phòng         | 3.612.549.343                      | 2.447.888.938                       |
| - Bảo hiểm nhân viên         | 617.500.767                        | 298.607.912                         |
| - Chi phí cải tạo văn phòng  | 259.416.441                        | 254.677.901                         |
| - Các dịch vụ khác           | 9.245.586.867                      | 5.128.659.728                       |
| Chi phí trả trước dài hạn    | 9.443.511.351                      | 4.970.293.483                       |
| - Cải tạo văn phòng          | 5.692.180.477                      | 4.721.594.955                       |
| - Bảo hành bảo trì phần mềm  | 1.199.843.339                      | -                                   |
| - Thiết bị văn phòng         | 2.088.197.306                      | -                                   |
| - Các dịch vụ khác           | 463.290.229                        | 248.698.528                         |
|                              | <b>26.141.800.801</b>              | <b>14.440.624.226</b>               |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|                                                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                                           | 40.800.000.000              | 40.800.000.000               |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư<br>Chứng khoán Việt Long    | 40.800.000.000              | 40.800.000.000               |
| Đầu tư dài hạn khác                                              | 32.500.000.000              | 25.000.000.000               |
| - Công ty Cổ phần Thương mại - Dược - Sâm<br>Ngọc Linh Quảng Nam | 32.500.000.000              | 25.000.000.000               |
|                                                                  | <b>73.300.000.000</b>       | <b>65.800.000.000</b>        |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                          | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                               |                              |                  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 7.218.004.400                 | 65.040.356.689               | 72.258.361.089   |
| Tăng trong kỳ            | 1.949.950.000                 | 1.858.021.000                | 3.807.971.000    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 9.167.954.400                 | 66.898.377.689               | 76.066.332.089   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>   |                               |                              |                  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 3.750.737.504                 | 39.787.014.164               | 43.537.751.668   |
| Khấu hao trong kỳ        | 564.603.835                   | 3.894.703.677                | 4.459.307.512    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 4.315.341.339                 | 43.681.717.841               | 47.997.059.180   |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                               |                              |                  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 3.467.266.896                 | 25.253.342.525               | 28.720.609.421   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 4.852.613.061                 | 23.216.659.848               | 28.069.272.909   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.345.661.973 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 32.403.767.255 đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                          | <i>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VND</i> | <i>Nhãn hiệu<br/>VND</i> | <i>Bản quyền<br/>VND</i> | <i>Tài sản<br/>vô hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                                     |                          |                          |                                         |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 17.545.497.066                      | 307.500.192              | 1.661.848.751            | 502.503.782                             | 20.017.349.791           |
| Tăng trong kỳ            | -                                   | 455.400.000              | -                        | -                                       | 455.400.000              |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 17.545.497.066                      | 762.900.192              | 1.661.848.751            | 502.503.782                             | 20.472.749.791           |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>    |                                     |                          |                          |                                         |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 13.970.572.785                      | 307.500.192              | 1.661.848.751            | 502.503.782                             | 16.442.425.510           |
| Hao mòn trong kỳ         | 733.631.831                         | 47.889.677               | -                        | -                                       | 781.521.508              |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 14.704.204.616                      | 355.389.869              | 1.661.848.751            | 502.503.782                             | 17.223.947.018           |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                                     |                          |                          |                                         |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 3.574.924.281                       | -                        | -                        | -                                       | 3.574.924.281            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 2.841.292.450                       | 407.510.323              | -                        | -                                       | 3.248.802.773            |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.105.931.628 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.256.131.628 đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

## 14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

|                  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021<br/>VND</i> |
|------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000                                 | 120.000.000                                  |
| Tiền nộp bổ sung | 13.464.509.286                              | 13.464.509.286                               |
| Tiền lãi         | 6.415.490.714                               | 6.415.490.714                                |
|                  | <b>20.000.000.000</b>                       | <b>20.000.000.000</b>                        |

## 15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                | Lãi suất vay<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số tất toán<br>trong kỳ<br>VND | Đánh giá lại<br>chênh lệch tỷ giá<br>cuối kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------|
| Vay ngắn hạn                   |                       |                                     |                                 |                                |                                                     |                                    |
| - Vay ngân hàng nước ngoài (i) | 1,5 - 3,9             | 141.468.000.000                     | 625.447.000.000                 | (397.424.000.888)              | 7.094.000.000                                       | 376.584.999.112                    |
| - Vay ngân hàng trong nước     | 4,2 - 6,5             | 100.000.000.000                     | 2.745.000.000.000               | (2.845.000.000.000)            | -                                                   | -                                  |
|                                |                       | <b>241.468.000.000</b>              | <b>3.370.447.000.000</b>        | <b>(3.242.424.000.888)</b>     | <b>7.094.000.000</b>                                | <b>376.584.999.112</b>             |

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là các khoản vay tín chấp bằng ngoại tệ với số dư nợ gốc là 16.200.000 USD, kỳ hạn vay không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

## 17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

|                               | Lãi suất<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND | Số phát sinh trong kỳ<br>VND | Số tất toán trong kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn |                   |                                     |                              |                             |                                    |
| - Phát hành cho cá nhân       | 8,8 - 9,5         | 556.450.000.000                     | 708.520.000.000              | (334.675.000.000)           | 930.295.000.000                    |
| - Phát hành cho tổ chức       | 7,8 - 9,6         | 1.381.500.000.000                   | 630.980.000.000              | (835.000.000.000)           | 1.177.480.000.000                  |
|                               |                   | <b>1.937.950.000.000</b>            | <b>1.339.500.000.000</b>     | <b>(1.169.675.000.000)</b>  | <b>2.107.775.000.000</b>           |
| Trái phiếu phát hành dài hạn  |                   |                                     |                              |                             |                                    |
| - Phát hành cho cá nhân       | 8,8 - 9,5         | 37.300.000.000                      | 49.250.000.000               | (100.000.000)               | 86.450.000.000                     |
| - Phát hành cho tổ chức       | 7,8 - 9,6         | 10.000.000.000                      | 45.000.000.000               | (20.000.000.000)            | 35.000.000.000                     |
|                               |                   | <b>47.300.000.000</b>               | <b>94.250.000.000</b>        | <b>(20.100.000.000)</b>     | <b>121.450.000.000</b>             |

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 VND và kỳ hạn một năm đến hai năm từ ngày phát hành.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

## 19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết | 346.800.000                        | 30.000.000.000                      |
| Phải trả mua hàng hóa dịch vụ               | 955.456.751                        | 1.126.883.240                       |
|                                             | <b>1.302.256.751</b>               | <b>31.126.883.240</b>               |

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp                 | 30.080.927.954                      | -                              | (51.276.091.381)             | (21.195.163.427)                   |
| Thuế giá trị<br>gia tăng                      | 479.386.795                         | 1.129.419.801                  | (1.344.436.663)              | 264.369.933                        |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân nộp<br>hộ Nhà đầu tư | 14.548.750.337                      | 51.096.235.491                 | (56.941.857.639)             | 8.703.128.189                      |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân                      | 5.188.516.030                       | 15.722.040.830                 | (20.273.721.534)             | 636.835.326                        |
| - Phải trả                                    | 5.195.631.568                       |                                |                              | 1.131.016.038                      |
| - Phải thu                                    | (7.115.538)                         |                                |                              | (494.180.712)                      |
| Thuế nhà thầu                                 | 461.797.439                         | 2.055.656.426                  | (2.348.744.597)              | 168.709.268                        |
| Thuế môn bài                                  | -                                   | 6.000.000                      | (6.000.000)                  | -                                  |
|                                               | <b>50.759.378.555</b>               | <b>70.009.352.548</b>          | <b>(132.190.851.814)</b>     | <b>(11.422.120.711)</b>            |
| Trong đó:                                     |                                     |                                |                              |                                    |
| - Phải thu                                    | (7.115.538)                         |                                |                              | (21.689.344.139)                   |
| - Phải trả                                    | 50.766.494.093                      |                                |                              | 10.267.223.428                     |

## 21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Trích trước lương bổ sung  | 11.000.000.000                     | -                                   |
| Lãi trái phiếu và lãi vay  | 34.834.317.427                     | 13.450.047.732                      |
| Thù lao Hội đồng Quản trị  | 1.976.666.667                      | 4.810.000.000                       |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 575.542.592                        | 585.373.055                         |
| Các khoản khác             | 432.422.264                        | 481.172.400                         |
|                            | <b>48.818.948.950</b>              | <b>19.326.593.187</b>               |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

|                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả cổ tức                       | 148.205.200                        | 148.205.200                         |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty | 148.205.200                        | 148.205.200                         |
| Các khoản khác (*)                    | 14.198.075.494                     | 650.670.680                         |
|                                       | <b>14.346.280.694</b>              | <b>798.875.880</b>                  |

(\*) Bao gồm trong các khoản phải trả khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoản phải trả trái tức cho nhà đầu tư với số tiền là 13.198.829.479 VND.

Chi tiết biến động phải trả cổ tức trong kỳ như sau:

|                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ          | 148.205.200                        | 30.463.378.900                      |
| Cổ tức các năm đã trả | -                                  | (30.315.173.700)                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>148.205.200</b>                 | <b>148.205.200</b>                  |

## 23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

|                                                                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế:                                                      |                                    |                                     |
| Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL                        | 6.710.351.356                      | 44.147.434.846                      |
| Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS                          | -                                  | 37.515.436.000                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | <b>1.342.070.271</b>               | <b>16.332.574.169</b>               |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 522.428.533.900                    | 407.968.647.388                     |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | (206.616.392.927)                  | 36.552.079.579                      |
|                                       | <b>315.812.140.973</b>             | <b>444.520.726.967</b>              |

### 24.2 Vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi ro<br>nghịệp vụ<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá tài sản theo<br>giá trị hợp lý<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022               | 1.051.046.650.000                   | 9.240.118.792                  | 44.251.450.208                           | 44.251.450.208                                          | 30.012.348.800                                               | 444.520.726.967                    | 1.623.322.744.975        |
| Lợi nhuận sau thuế                    | -                                   | -                              | -                                        | -                                                       | -                                                            | (128.708.585.994)                  | (128.708.585.994)        |
| Đánh giá lại Tài sản tài chính<br>AFS | -                                   | -                              | -                                        | -                                                       | (30.012.348.800)                                             | -                                  | (30.012.348.800)         |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022              | <b>1.051.046.650.000</b>            | <b>9.240.118.792</b>           | <b>44.251.450.208</b>                    | <b>44.251.450.208</b>                                   | <b>-</b>                                                     | <b>315.812.140.973</b>             | <b>1.464.601.810.181</b> |

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

|                   | Số lượng<br>cổ phần<br>Đơn vị | Giá trị<br>VND           | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% |
|-------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyễn Miên Tuấn  | 18.701.500                    | 187.015.000.000          | 17,79%               |
| Nguyễn Xuân Đô    | 17.850.000                    | 178.500.000.000          | 16,98%               |
| Nguyễn Hoàng Hiệp | 17.850.000                    | 178.500.000.000          | 16,98%               |
| Phạm Mỹ Linh      | 12.517.339                    | 125.173.390.000          | 11,91%               |
| Các cổ đông khác  | 38.185.826                    | 381.858.260.000          | 36,34%               |
|                   | <b>105.104.665</b>            | <b>1.051.046.650.000</b> | <b>100,00%</b>       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 24.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

|                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>Đơn vị | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>Đơn vị |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành        | 105.104.665                           | 105.104.665                            |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                       | 105.104.665                           | 105.104.665                            |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán | 105.104.665                           | 105.104.665                            |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                       | 105.104.665                           | 105.104.665                            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 105.104.665                           | 105.104.665                            |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                       | 105.104.665                           | 105.104.665                            |

## 25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 25.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

|                                                  | Theo mệnh giá                      |                                     |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
| Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng | <b>245.538.180.000</b>             | <b>111.858.600.000</b>              |

### 25.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

|                                                          | Theo mệnh giá                      |                                     |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
| Tài sản tài chính chưa giao dịch,<br>tự do chuyển nhượng | 2.450.000                          | 2.450.000                           |
| Tài sản tài chính chờ giao dịch,<br>tự do chuyển nhượng  | 7.596.030.000                      | 3.780.000                           |
|                                                          | <b>7.598.480.000</b>               | <b>6.230.000</b>                    |

### 25.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

|                          | Theo mệnh giá                      |                                     |
|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|                          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
| Tài sản tài chính chờ về | <b>30.000.000</b>                  | <b>6.000.000.000</b>                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

|                               | Theo mệnh giá                      |                                     |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|                               | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký | <b>250.135.670.000</b>             | <b>246.529.760.000</b>              |

### 25.5 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

|                                                       | Theo số lượng               |                              |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do,<br>chuyển nhượng   | 1.920.613.875               | 1.616.244.807                |
| Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế<br>chuyển nhượng | 39.684.225                  | 15.214.147                   |
| Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố                   | 303.865.289                 | 241.249.958                  |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                  | 107.301.576                 | 111.485.572                  |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                      | 14.394.665                  | 24.378.895                   |
| Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư                         | 196                         | 237                          |
|                                                       | <b>2.385.859.826</b>        | <b>2.008.573.616</b>         |

### 25.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|                                                                                 | Theo số lượng               |                              |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                                 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD<br>và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 49.072.164                  | 15.278.966                   |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và<br>chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1.722.515                   | 511.126                      |
|                                                                                 | <b>50.794.679</b>           | <b>15.790.092</b>            |

### 25.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

|          | Theo số lượng               |                              |
|----------|-----------------------------|------------------------------|
|          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Cổ phiếu | <b>18.517.790</b>           | <b>22.145.700</b>            |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 25.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

|          | Theo số lượng            |                           |
|----------|--------------------------|---------------------------|
|          | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Cổ phiếu | <b>15.099.507</b>        | <b>29.719.255</b>         |

### 25.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|                                                                                             | Ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 1.508.546.748.688               | 1.444.034.631.630                |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1.434.908.487.553               | 1.437.786.420.875                |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 73.638.261.135                  | 6.248.210.755                    |
| Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                                      | 11.432.874.651                  | 11.850.419.876                   |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                         | 1.388.289.555                   | 339.253.943                      |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước             | 1.069.165.365                   | 261.610.809                      |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             | 319.124.190                     | 77.643.134                       |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                  | 943.196.401                     | 54.224.770                       |
|                                                                                             | <b>1.522.311.109.295</b>        | <b>1.456.278.530.219</b>         |

### 25.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|                                                                                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1.519.218.384.419               | 1.440.997.907.372                |
| - Nhà đầu tư trong nước                                                             | 1.445.580.123.284               | 1.434.749.696.617                |
| - Nhà đầu tư nước ngoài                                                             | 73.638.261.135                  | 6.248.210.755                    |
|                                                                                     | <b>1.519.218.384.419</b>        | <b>1.440.997.907.372</b>         |

### 25.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

|                 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND |
|-----------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Phải trả cổ tức | <b>3.092.724.876</b>            | <b>15.280.622.847</b>            |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 95.377.641.460                                                             | 157.979.193.173                                                            |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (66.331.700.193)                                                           | (3.389.425.051)                                                            |
|                                     | <b>29.045.941.267</b>                                                      | <b>154.589.768.122</b>                                                     |

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán<br>Cổ phiếu | Tổng giá trị bán<br>VND  | Giá vốn (*)<br>VND       | Lãi/(lỗ) bán<br>chứng khoán<br>kỳ này<br>VND | Lãi/(lỗ) bán<br>chứng khoán<br>kỳ trước<br>VND |
|-----|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 15.048.000               | 694.440.373.000          | 679.324.152.779          | 15.116.220.221                               | 139.494.817.704                                |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết    | 3.848.130                | 233.015.300.500          | 229.158.528.834          | 3.856.771.666                                | 6.140.077.439                                  |
| 3   | Trái phiếu niêm yết       | 612.800                  | 61.268.934.000           | 61.346.099.415           | (77.165.415)                                 | (175.573.600)                                  |
| 4   | Trái phiếu chưa niêm yết  | 1.184.417                | 1.223.180.692.225        | 1.213.030.577.430        | 10.150.114.795                               | 9.130.446.579                                  |
|     |                           | <b>20.693.347</b>        | <b>2.211.905.299.725</b> | <b>2.182.859.358.458</b> | <b>29.045.941.267</b>                        | <b>154.589.768.122</b>                         |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 26.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

|                                                                         |                                        |                          |                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND   |                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| (Giảm)/Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL |                                        |                          |                        | (37.437.083.489)                                                            | 34.651.601.797                                                               |                                                      |
| (Tăng)/giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL |                                        |                          |                        | (213.218.805.715)                                                           | 31.275.623.868                                                               |                                                      |
|                                                                         |                                        |                          |                        | <b>(250.655.889.204)</b>                                                    | <b>65.927.225.665</b>                                                        |                                                      |
| STT                                                                     | Danh mục các loại<br>tài sản tài chính | Giá mua<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Chênh lệch đánh<br>giá lại lũy kế tại<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại lũy kế tại<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND | Ghi nhận vào kết<br>quả hoạt động<br>trong kỳ<br>VND |
| 1                                                                       | Cổ phiếu niêm yết                      | 793.144.723.154          | 575.327.881.530        | (217.816.841.624)                                                           | 35.681.839.398                                                               | (253.498.681.022)                                    |
| 2                                                                       | Cổ phiếu chưa niêm yết                 | 34.653.797.971           | 32.126.994.112         | (2.526.803.859)                                                             | (5.213.296.381)                                                              | 2.686.492.522                                        |
| 3                                                                       | Trái phiếu niêm yết                    | 10.012.068.782           | 10.012.100.000         | 31.218                                                                      | 346.920.703                                                                  | (346.889.485)                                        |
| 4                                                                       | Trái phiếu chưa niêm yết               | 232.264.224.438          | 238.504.029.078        | 6.239.804.640                                                               | 5.736.615.859                                                                | 503.188.781                                          |
|                                                                         |                                        | <b>1.070.074.814.345</b> | <b>855.971.004.720</b> | <b>(214.103.809.625)</b>                                                    | <b>36.552.079.579</b>                                                        | <b>(250.655.889.204)</b>                             |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu

|                                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL | 6.606.665.145                                                              | 2.288.624.515                                                              |
| Lãi tiền gửi                                | 21.890.411                                                                 | 145.973.273                                                                |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu        | 192.738.055.195                                                            | 125.294.401.561                                                            |
|                                             | <b>199.366.610.751</b>                                                     | <b>127.728.999.349</b>                                                     |

## 27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

|                                                                              | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và<br>ứng trước tiền bán chứng khoán | 119.587.810.171                                                            | 68.980.818.692                                                             |
| Hoàn nhập dự phòng suy giảm cho vay<br>ký quỹ                                | -                                                                          | -                                                                          |
|                                                                              | <b>119.587.810.171</b>                                                     | <b>68.980.818.692</b>                                                      |

## 28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

|                                                                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo<br>lương, hoa hồng giới thiệu khách hàng | 3.098.342.742                                                              | 4.118.403.588                                                              |
| Chi phí thuê văn phòng                                                            | 120.129.768                                                                | 157.250.958                                                                |
| Chi phí khác                                                                      | 633.495.553                                                                | 152.010.792                                                                |
|                                                                                   | <b>3.851.968.063</b>                                                       | <b>4.427.665.338</b>                                                       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

|                                                   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021<br/>VND</i> |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản<br>đóng góp theo lương | 46.520.686.665                                                                        | 44.338.707.888                                                                        |
| Chi phí giao dịch chứng khoán                     | 23.815.845.034                                                                        | 20.963.287.923                                                                        |
| Chi phí thuê văn phòng                            | 3.979.664.541                                                                         | 3.522.088.819                                                                         |
| Chi phí môi giới chứng khoán của<br>cộng tác viên | 7.795.980.063                                                                         | 5.695.149.889                                                                         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định       | 479.325.000                                                                           | 479.325.000                                                                           |
| Chi phí khác                                      | 6.998.570.975                                                                         | 3.145.027.007                                                                         |
|                                                   | <b>89.590.072.278</b>                                                                 | <b>78.143.586.526</b>                                                                 |

## 30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH, ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

|                                    | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021<br/>VND</i> |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí môi giới, hoa hồng đối tác | 11.042.691.767                                                                        | 16.955.942.671                                                                        |
| Chi phí lương doanh số             | 613.338.185                                                                           | 1.438.000.000                                                                         |
|                                    | <b>11.656.029.952</b>                                                                 | <b>18.393.942.671</b>                                                                 |

## 31. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

|                            | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021<br/>VND</i> |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 3.550.495.808                                                                         | 2.932.362.812                                                                         |
| Chi phí khác               | 581.813.314                                                                           | 603.176.557                                                                           |
|                            | <b>4.132.309.122</b>                                                                  | <b>3.535.539.369</b>                                                                  |

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

|                                                   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021<br/>VND</i> |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản<br>đóng góp theo lương | 8.170.377.213                                                                         | 8.414.171.783                                                                         |
| Chi phí thuê văn phòng                            | 445.093.179                                                                           | 322.181.404                                                                           |
| Chi phí khác                                      | 868.705.001                                                                           | 415.007.148                                                                           |
|                                                   | <b>9.484.175.393</b>                                                                  | <b>9.151.360.335</b>                                                                  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                                                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản đóng góp<br>theo lương, hoa hồng giới thiệu khách hàng | 6.236.704.758                                                              | 8.328.473.695                                                              |
| Chi phí thuê văn phòng                                                            | 676.337.547                                                                | 578.105.895                                                                |
| Chi phí khác                                                                      | 1.024.846.829                                                              | 1.011.219.352                                                              |
|                                                                                   | <b>7.937.889.134</b>                                                       | <b>9.917.798.942</b>                                                       |

## 34. CHI PHÍ QUẢN LÝ

|                                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản<br>đóng góp theo lương | 34.599.180.613                                                             | 38.820.285.717                                                             |
| Chi phí Hội đồng quản trị                         | 566.666.669                                                                | 4.128.888.887                                                              |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định       | 4.761.504.020                                                              | 3.053.626.353                                                              |
| Chi phí thuê văn phòng                            | 3.938.669.373                                                              | 2.778.071.764                                                              |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì                         | 2.509.076.003                                                              | 1.451.375.583                                                              |
| Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác             | 1.150.921.246                                                              | 1.292.345.963                                                              |
| Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông             | 817.958.536                                                                | 771.428.276                                                                |
| Chi phí khác                                      | 6.968.069.467                                                              | 6.064.687.532                                                              |
|                                                   | <b>55.312.045.927</b>                                                      | <b>58.360.710.075</b>                                                      |

## 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 35.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng (thu nhập)/chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

|                                       | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | -                                                                          | 56.665.253.501                                                             |
| (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | (7.487.416.698)                                                            | 6.930.320.359                                                              |
|                                       | <b>(7.487.416.698)</b>                                                     | <b>63.595.573.860</b>                                                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                           | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lỗ/(lợi nhuận) thuần trước thuế</b>                    | <b>(136.196.002.692)</b>                                                   | <b>310.427.131.636</b>                                                     |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty          | (27.239.200.538)                                                           | 62.085.426.326                                                             |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                          | <b>7.689.455.932</b>                                                       | <b>1.259.438.807</b>                                                       |
| Chi phí hoạt động không được khấu trừ                     | 202.039.234                                                                | 1.259.438.807                                                              |
| Giảm đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL                | 7.487.416.698                                                              | -                                                                          |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                          | <b>717.452.658</b>                                                         | <b>7.167.704.832</b>                                                       |
| Thu nhập từ cổ tức                                        | 717.452.658                                                                | 149.291.273                                                                |
| Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | -                                                                          | 6.930.320.359                                                              |
| Hoàn nhập chi phí                                         | -                                                                          | 88.093.200                                                                 |
| <b>Số tiền nộp thêm sau quyết toán</b>                    | <b>-</b>                                                                   | <b>488.093.200</b>                                                         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                        | <b>-</b>                                                                   | <b>56.665.253.501</b>                                                      |

Công ty không thực hiện ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế của kỳ kế toán 6 tháng. Thuế thu nhập hoãn lại này sẽ được ghi nhận vào cuối năm tài chính nếu phát sinh.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|                                                      | Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ |                                  | Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ                      |                                                                   |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VND                | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021<br>VND |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>                   |                                                |                                  |                                                                   |                                                                   |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 1.342.070.271                                  | 8.829.486.969                    | (7.487.416.698)                                                   | 6.930.320.359                                                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                    |                                                |                                  | <b>(7.487.416.698)</b>                                            | <b>6.930.320.359</b>                                              |

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 36. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

| Chỉ tiêu                                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND | Số phát sinh<br>VND | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh<br>VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | 30.012.348.800                   | (30.012.348.800)    | -                                                                    | -                               |

## 37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

|                                                       | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | (30.012.348.800)                                                  | 7.644.261.000                                                     |
| - Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS           | (30.012.348.800)                                                  | 7.644.261.000                                                     |
|                                                       | <b>(30.012.348.800)</b>                                           | <b>7.644.261.000</b>                                              |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i>                                                                            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Miên Tuấn                                     | Cổ đông lớn                                                                                   |
| Ông Nguyễn Xuân Đô                                       | Cổ đông lớn                                                                                   |
| Ông Nguyễn Hoàng Hiệp                                    | Cổ đông lớn                                                                                   |
| Bà Phạm Mỹ Linh                                          | Cổ đông lớn                                                                                   |
| Công ty TNHH Hoàng Triều                                 | Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long | Công ty con                                                                                   |
| Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành                       | Nhân sự quản lý chủ chốt                                                                      |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                       | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                          |                                                 |                                                                       |                                                                       |
| Công ty TNHH Hoàng Triều                                 | Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan | 6.529.234.675                                                         | 6.001.914.073                                                         |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long | Góp vốn đầu tư                                  | 40.800.000.000                                                        | 40.800.000.000                                                        |
|                                                          | Phí môi giới                                    | 34.557.579                                                            | 70.582.886                                                            |
|                                                          | Phí lưu ký                                      | 1.044.138                                                             | 1.331.008                                                             |
|                                                          | Phí SMS                                         | 91.300                                                                | -                                                                     |
|                                                          | Lãi tiền gửi                                    | 7.092.790                                                             | 9.597.241                                                             |
|                                                          | Thanh toán tiền mua cổ phần                     | 6.120.000.000                                                         | -                                                                     |
| Các cổ đông lớn                                          | Chi trả cổ tức bằng tiền                        | -                                                                     | 14.019.668.700                                                        |
| Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành                       | Thu nhập và thù lao                             | 3.518.811.828                                                         | 6.910.131.314                                                         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                               | <i>Phải trả</i>                           |                                         |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                          |                                                                         | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i><br>VND    | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i><br>VND |
| Công ty TNHH Hoàng Triều                                 | Phải trả dịch vụ cung cấp                                               | 221.761.826                               | -                                       |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long | Tiền gửi nhà đầu tư<br>Phải thu tiền mua cổ phần<br>Phải thu phí lưu ký | 6.469.661.214<br>6.120.000.000<br>136.710 | 2.930.847.963<br>-<br>203.391           |
| Các cổ đông lớn                                          | Cổ tức phải trả                                                         | -                                         | -                                       |

### 38.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

- ▶ Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ và lưu ký chứng khoán.
- ▶ Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- ▶ Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.
- ▶ Bộ phận khác thực hiện quản trị nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                                       | Tự doanh<br>VND          | Môi giới và dịch vụ<br>chứng khoán<br>VND | Ngân hàng đầu tư<br>VND | Các bộ phận khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2022</b> |                          |                                           |                         |                         |                          |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh<br>chứng khoán                   | 71.184.723.116           | 346.600.224.903                           | 20.710.628.161          | 435.161.320             | 438.930.737.500          |
| Các chi phí trực tiếp                                                 | (294.826.068.389)        | (257.059.306.300)                         | (11.297.087.875)        | 48.809.814.306          | (514.372.648.258)        |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ                                       | (225.817.084)            | (10.966.931.912)                          | (787.558.061)           | -                       | (11.980.307.057)         |
| <b>Kết quả bộ phận</b>                                                | <b>(223.867.162.357)</b> | <b>78.573.986.691</b>                     | <b>8.625.982.225</b>    | <b>49.244.975.626</b>   | <b>(87.422.217.815)</b>  |
| Thu nhập tài chính thuần                                              | (8.993.306.333)          | -                                         | -                       | 15.495.771.646          | 6.502.465.313            |
| <b>Kết quả bộ phận</b>                                                | <b>(232.860.468.690)</b> | <b>78.573.986.691</b>                     | <b>8.625.982.225</b>    | <b>64.740.747.272</b>   | <b>(80.919.752.502)</b>  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          |                          |                                           |                         |                         | (55.312.045.927)         |
| Thu nhập khác                                                         |                          |                                           |                         |                         | 35.795.737               |
| <b>Kết quả hoạt động</b>                                              |                          |                                           |                         |                         | <b>(136.196.002.692)</b> |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>                                   |                          |                                           |                         |                         |                          |
| Tài sản bộ phận                                                       | 961.009.957.714          | 2.442.895.998.647                         | 1.042.500.000           | -                       | 3.404.948.456.361        |
| Tài sản không phân bổ                                                 | -                        | -                                         | -                       | -                       | 754.659.997.584          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                   | <b>961.009.957.714</b>   | <b>2.442.895.998.647</b>                  | <b>1.042.500.000</b>    | <b>-</b>                | <b>4.159.608.453.945</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                                   | 346.800.000              | 2.649.877.240.341                         | 3.368.628.000           | -                       | 2.653.592.668.341        |
| Nợ không phân bổ                                                      | -                        | -                                         | -                       | -                       | 41.413.975.423           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                               | <b>346.800.000</b>       | <b>2.649.877.240.341</b>                  | <b>3.368.628.000</b>    | <b>-</b>                | <b>2.695.006.643.764</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                                       | Tự doanh<br>VND        | Môi giới và dịch vụ<br>chứng khoán<br>VND | Ngân hàng đầu tư<br>VND | Các<br>bộ phận khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |                        |                                           |                         |                            |                          |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh<br>chứng khoán                   | 194.919.419.485        | 265.717.316.052                           | 59.687.843.635          | -                          | 520.324.579.172          |
| Các chi phí trực tiếp                                                 | 23.166.148.334         | (198.062.488.485)                         | (27.723.145.219)        | 44.245.081.566             | (158.374.403.804)        |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ                                       | (174.827.736)          | (6.150.336.610)                           | (432.157.787)           | -                          | (6.757.322.133)          |
| <b>Kết quả bộ phận</b>                                                | <b>217.910.740.083</b> | <b>61.504.490.957</b>                     | <b>31.532.540.629</b>   | <b>44.245.081.566</b>      | <b>355.192.853.235</b>   |
| Thu nhập tài chính thuần                                              |                        |                                           |                         |                            | 13.171.580.580           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          |                        |                                           |                         |                            | (58.360.710.075)         |
| Thu nhập khác                                                         |                        |                                           |                         |                            | 423.407.896              |
| <b>Kết quả hoạt động</b>                                              |                        |                                           |                         |                            | <b>310.427.131.636</b>   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                                  |                        |                                           |                         |                            |                          |
| Tài sản bộ phận                                                       | 843.374.672.196        | 2.709.071.325.860                         | 60.000.000              | -                          | 3.552.505.998.056        |
| Tài sản không phân bổ                                                 | -                      | -                                         | -                       | -                          | 456.602.097.065          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                   | <b>843.374.672.196</b> | <b>2.709.071.325.860</b>                  | <b>60.000.000</b>       | <b>-</b>                   | <b>4.009.108.095.121</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                                   | 30.000.000.000         | 2.246.012.528.207                         | 2.547.128.000           | -                          | 2.278.559.656.207        |
| Nợ không phân bổ                                                      | -                      | -                                         | -                       | -                          | 107.225.693.939          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                               | <b>30.000.000.000</b>  | <b>2.246.012.528.207</b>                  | <b>2.547.128.000</b>    | <b>-</b>                   | <b>2.385.785.350.146</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|----------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Đến 1 năm      | 18.882.906.920                     | 15.045.890.400                      |
| Từ 1 đến 5 năm | 41.945.642.510                     | 35.564.931.680                      |
|                | <b>60.828.549.430</b>              | <b>50.610.822.080</b>               |

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

|                              | Ngoại tệ gốc USD               |                                 | Quy đổi sang VND               |                                 |
|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
|                              | Ngày 30<br>tháng 6<br>năm 2022 | Ngày 31<br>tháng 12<br>năm 2021 | Ngày 30<br>tháng 6<br>năm 2022 | Ngày 31<br>tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Tài sản tài chính</b>     |                                | -                               |                                | -                               |
| <b>Nợ tài chính</b>          |                                |                                 |                                |                                 |
| Vay ngắn hạn                 | 16.200.000                     | 6.200.000                       | 376.584.999.112                | 141.468.000.000                 |
| <b>Nợ tài chính thuần</b>    | <b>(16.200.000)</b>            | <b>(6.200.000)</b>              | <b>(376.584.999.112)</b>       | <b>(141.468.000.000)</b>        |
| <b>Rủi ro ngoại tệ thuần</b> | <b>(16.200.000)</b>            | <b>(6.200.000)</b>              | <b>(376.584.999.112)</b>       | <b>(141.468.000.000)</b>        |

##### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 607.454.875.642 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 333.776.978.200 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 60.745.487.564 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.377.697.820 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 60.745.487.564 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.377.697.820 VND).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

|            | Tổng cộng<br>VND  | Số dư đã<br>dự phòng<br>VND | Không quá hạn và<br>không bị suy giảm<br>VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |                          |                             |                      |
|------------|-------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|            |                   |                             |                                              | Dưới 3<br>tháng<br>VND          | Từ 3 - 6<br>tháng<br>VND | Trên 6 - 12<br>tháng<br>VND | Trên 1<br>năm<br>VND |
| Số đầu kỳ  | 2.700.131.242.001 | 44.087.269.454              | 2.656.043.972.547                            | -                               | -                        | -                           | -                    |
| Số cuối kỳ | 2.421.004.441.258 | 44.087.269.454              | 2.376.917.171.804                            | -                               | -                        | -                           | -                    |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

|                                                          | Quá hạn<br>VND        | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 1 năm<br>VND         | Trên 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                 |                       |                          |                          |                       |                       |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                       | -                     | 670.072.958.295          | 26.000.000.000           | -                     | -                     | 696.072.958.295          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua<br>lãi/lỗ (FVTPL)   | -                     | 855.971.004.720          | -                        | -                     | -                     | 855.971.004.720          |
| Các khoản cho vay                                        | 44.087.269.454        | -                        | 2.376.917.171.804        | -                     | -                     | 2.421.004.441.258        |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài<br>sản tài chính | -                     | -                        | 5.519.396.883            | -                     | -                     | 5.519.396.883            |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                       | -                     | -                        | 17.307.818.921           | -                     | -                     | 17.307.818.921           |
| Trả trước cho người bán                                  | -                     | -                        | 14.703.535.777           | -                     | -                     | 14.703.535.777           |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | -                     | -                        | 55.400.000               | -                     | -                     | 55.400.000               |
| Các khoản phải thu khác - gộp                            | 1.978.208.478         | 52.724.232               | -                        | -                     | -                     | 2.030.932.710            |
| Tạm ứng                                                  | -                     | -                        | 375.395.331              | -                     | -                     | 375.395.331              |
| Đầu tư dài hạn khác                                      | -                     | -                        | -                        | -                     | 32.500.000.000        | 32.500.000.000           |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn                          | -                     | -                        | 650.354.720              | 4.109.531.982         | -                     | 4.759.886.702            |
| Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                    | -                     | 20.000.000.000           | -                        | -                     | -                     | 20.000.000.000           |
| Tài sản dài hạn khác                                     | -                     | 10.000.000.000           | -                        | -                     | -                     | 10.000.000.000           |
|                                                          | <b>46.065.477.932</b> | <b>1.556.096.687.247</b> | <b>2.441.529.073.436</b> | <b>4.109.531.982</b>  | <b>32.500.000.000</b> | <b>4.080.300.770.597</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|                                           | Quá hạn<br>VND        | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 1 năm<br>VND         | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                       |                       |                          |                          |                          |                       |                          |
| Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | -                     | -                        | 376.584.999.112          | -                        | -                     | 376.584.999.112          |
| Trái phiếu phát hành                      | -                     | -                        | 2.107.775.000.000        | 121.450.000.000          | -                     | 2.229.225.000.000        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | -                     | -                        | 2.922.873.802            | -                        | -                     | 2.922.873.802            |
| Phải trả người bán ngắn hạn               | -                     | -                        | 1.302.256.751            | -                        | -                     | 1.302.256.751            |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | -                     | -                        | 9.678.678.000            | -                        | -                     | 9.678.678.000            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                 | -                     | -                        | 48.818.948.950           | -                        | -                     | 48.818.948.950           |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | -                     | 14.346.280.694           | 511.016.000              | -                        | -                     | 14.857.296.694           |
|                                           | -                     | <b>14.346.280.694</b>    | <b>2.547.593.772.615</b> | <b>121.450.000.000</b>   | -                     | <b>2.683.390.053.309</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>    | <b>46.065.477.932</b> | <b>1.541.750.406.553</b> | <b>(106.064.699.179)</b> | <b>(117.340.468.018)</b> | <b>32.500.000.000</b> | <b>1.396.910.717.288</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Người lập:



Hoàng Vũ Quỳnh Như  
Trưởng Bộ phận Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

